

BƯỚC ĐẦU XÁC ĐỊNH THÀNH PHẦN LOÀI XÉN TÓC (Coleoptera: Cerambycidae) Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PHU CANH, HÒA BÌNH

Lê Bảo Thanh

Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Bằng phương pháp thu bắt trên tuyến và điểm điều tra tại Khu bảo tồn thiên nhiên Phu Canh, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2016, đã thu được kết quả như sau: Xác định được 25 loài xén tóc thuộc các phân họ Cerambycinae, Lamiinae và Prioninae. Trong đó, phân họ Lamiinae có số lượng loài nhiều nhất có 12 loài, chiếm 48% tổng số loài, phân họ có ít loài là Prioninae có 5 loài, chiếm 20% tổng số loài. Tại sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh có chỉ số Margalef (Dv), chỉ số Simpson (1-D), chỉ số Shannon (H') và chỉ số Pielou (J') có thành phần loài xén tóc xuất hiện lớn nhất; tại sinh cảnh thảm cỏ cây bụi có các chỉ số nhỏ nhất, có thành phần loài xén tóc xuất hiện ít nhất. Có 3 loài: *Anoplophora chinensis*, *Batocera rubus*, *Apriona germari*, xuất hiện cả 4 lần điều tra; các loài *Prionus coriarius*, *Saperda populnea*, *Macrochenus isabellinus*, *Batocera rufomaculata*, *Neoplocaederus scapularis*, *Ropalopus macropus* chỉ xuất hiện trong 1 lần điều tra.

Từ khóa: Khu bảo tồn thiên nhiên, Phu Canh, sinh cảnh, Xén tóc.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phu Canh, thuộc huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình, đây là nơi có tính đa dạng sinh học cao nhờ có hệ sinh thái và thảm thực vật rừng kín lá rộng xanh nhiệt đới và á nhiệt đới núi thấp, đặc trưng cho khu vực Tây Bắc Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Phu Canh cho thấy tại đây có rất nhiều loài động, thực vật quý hiếm - là nơi sinh sống của hơn 100 loài động, thực vật quý hiếm, 85 loài chim, 21 loài bò sát, 22 loài ếch nhái... (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hoà Bình, 2013). Tuy nhiên cho đến nay, tại khu vực nghiên cứu chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và cụ thể về thành phần loài côn trùng nói chung và thành phần loài xén tóc nói riêng. Các loài Xén tóc thuộc họ Cerambycidae, bộ Coleoptera, gây hại chủ yếu ở giai đoạn sâu non. Ở giai đoạn sâu non xén tóc sống ở trong thân của các loài thực vật nên rất khó để phát hiện và quản lý. Giai đoạn trưởng thành thường cư trú trên cây và có khả năng gây hại trên cây. Kết quả nghiên cứu được thực hiện từ tháng 6 đến tháng 10 năm 2016 bước đầu xác định thành phần xén tóc, nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho công tác bảo tồn các loài côn

trùng nói chung và bảo tồn các loài xén tóc nói riêng tại khu vực nghiên cứu.

II. VẬT LIỆU, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thu thập mẫu các loài xén tóc trưởng thành trên 5 dạng sinh cảnh chính: Thảm cỏ cây bụi (Sc1), Sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh (Sc2), Trồng cây nông nghiệp (Sc3), Sinh cảnh rừng tái sinh (Sc4), Khu vực dân cư sinh sống (Sc5), trên 5 tuyến và 25 điểm điều tra tại khu vực nghiên cứu, qua 4 đợt điều tra, mỗi đợt kéo dài 10 ngày vào cuối các tháng 6, tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2016.

Trên các tuyến điều tra, tiến hành di chuyển, quan sát và vợt bắt các loài xén tóc. Tại các điểm điều tra tiến hành điều tra thu bắt các loài xén tóc trên các cây đứng, cây đổ, cây bụi trên diện tích 100 m² (Nguyễn Thế Nhã và cộng sự, 2001). Định danh các loài xén tóc bằng tài liệu của tác giả Lý Tương Đào (2006), Lý Thành Đức (2006), Dương Tử Kỳ (2002), Từ Thiên Sâm (2004), Lý Nguyên Thắng (2004), Giang Thu Thắng (1988).

Sử dụng chỉ số Margalef (Dv), chỉ số Simpson (1-D), chỉ số Shannon (H') và chỉ số Pielou (J') để đánh giá tính đa dạng, phong phú và phân bố của các loài xén tóc tại khu vực nghiên cứu (Cục Kiểm lâm, 2003).

Bảng 01. Tuyến và điểm điều tra xén tóc tại khu vực nghiên cứu

TT	Tuyến điều tra	Đặc điểm của tuyến
1	Láng Cỏ Kháu	Tuyến kéo dài từ khu vực Thủ Bò đến Láng Cỏ Kháu, dài khoảng 5 km với 5 điểm điều tra đi qua các dạng sinh cảnh: thảm cỏ cây bụi, sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh, trồng cây nông nghiệp, sinh cảnh rừng tái sinh, khu vực dân cư sinh sống.
2	Cửa Chông	Tuyến đi từ suối Cửa Chông đến Tạt Tuôn dài khoảng 4 km với 4 điểm điều tra đi qua các sinh cảnh: thảm cỏ cây bụi, sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh, trồng cây nông nghiệp.
3	Tràng Ngàn	Tuyến đi từ đường Cụt đến Tràng Ngàn, dài khoảng 5,5 km, với 5 điểm điều tra đi qua các sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh, trồng cây nông nghiệp, sinh cảnh rừng tái sinh.
4	Dốc Dài	Tuyến kéo dài từ dốc Dài đến Bura Phay, tuyến dài khoảng 4,5 km, 5 điểm điều tra, với các sinh cảnh: thảm cỏ cây bụi, sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh, trồng cây nông nghiệp, sinh cảnh rừng tái sinh, khu vực dân cư sinh sống.
5	Tiêng Luông	Tuyến đi từ vùng đệm vào vùng lõi, bắt đầu từ Tiêng Luông đến suối Lanh, dài khoảng 6 km, với 6 điểm điều tra đi qua sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh, sinh cảnh rừng tái sinh.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thành phần loài xén tóc tại khu vực nghiên cứu

Bảng 02. Thành phần và sinh cảnh bắt gặp các loài xén tóc tại khu vực nghiên cứu

TT	Tên loài	Sc1	Sc2	Sc3	Sc4	Sc5
I Cerambycinae						
1	<i>Anelaphus pumilus</i> Newman		x		x	x
2	<i>Anoplophora chinensis</i> Forster		x		x	x
3	<i>Aphrodisium sauteri</i> Matsushita			x	x	x
4	<i>Cartallum</i> sp.	x	x			
5	<i>Clytus arietis</i> Linnaeus			x	x	x
6	<i>Neoplocaederus scapularis</i> Fischer		x			
7	<i>Pachyteria dimidiata</i> Westwood	x		x		
8	<i>Ropalopus macropus</i> Germar		x	x	x	
II Lamiinae						
9	<i>Apriona germari</i> Hope		x	x	x	x
10	<i>Astathes perplexa</i> Newman			x		x
11	<i>Batocera parryi</i> Hope	x			x	x
12	<i>Batocera rubus</i> Linn		x	x	x	x
13	<i>Batocera rufomaculata</i> Flavescens	x	x			
14	<i>Glenea langana</i> Pic		x	x	x	
15	<i>Macrochenus isabellinus</i> Aurivillius		x	x	x	
16	<i>Monochamus tonkinensis</i> Breuning	x	x			
17	<i>Miccolamia glabricula</i> Bates		x	x	x	
18	<i>Phryneta leprosa</i> Fabricius			x	x	
19	<i>Saperda populnea</i> Linnaeus	x	x			
20	<i>Xylomimus baculus</i> Bates	x	x			
III Prioninae						
21	<i>Aegosoma scabricorne</i> Scopoli		x	x		x
22	<i>Dorysthenes granulatus</i> Thompson		x		x	x
23	<i>Prionus coriarius</i> Linnaeus	x		x		
24	<i>Rhaphipodus fatalis</i> Lameer	x		x	x	
25	<i>Strongylaspis boliviana</i> Monné		x	x		x

Ghi chú: Sc1: Thảm cỏ cây bụi; Sc2: Sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh;
 Sc3: Trồng cây nông nghiệp; Sc4: Sinh cảnh rừng tái sinh;
 Sc5: Khu vực dân cư sinh sống; x: Có sự xuất hiện của loài

Thành phần của các loài được thể hiện ở bảng 02. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2016 tại khu vực Khu Bảo tồn thiên nhiên Phu Canh, Hoà Bình bước đầu ghi nhận có 25 loài xén tóc thuộc 3 phân họ (Cerambycinae, Lamiinae và Prioninae).

Phân họ *Lamiinae* có 12 loài, chiếm 48% tổng số loài được phát hiện. Đây là phân họ chiếm số loài đa số tại khu vực nghiên cứu và phân họ này cũng có những loài Xén tóc gây hại với số lần xuất hiện lớn. Có thể nói đây là phân họ chủ yếu tại khu vực. Phân họ có ít loài

được phát hiện là *Prioninae* có 5 loài, chiếm 20% tổng số loài được phát hiện.

Sinh cảnh cây gỗ rừng kín thường xanh có thành phần loài nhiều nhất (17 loài) và sinh cảnh thảm cỏ cây bụi có số lượng loài ít nhất (9 loài).

3.2. Tính đa dạng, phong phú và phân bố loài xén tóc tại khu vực nghiên cứu

Để đáng giá để đánh giá tính đa dạng, phong phú và phân bố của các loài xén tóc tại khu vực nghiên cứu, sử dụng chỉ số Margalef (Dv), chỉ số Simpson (1-D), chỉ số Shannon (H') và chỉ số Plelou (J') .

Bảng 03. Tính đa dạng và phong phú của các loài Xén tóc

TT	Sinh cảnh	Chỉ số			
		Dv	H'	J'	1 - D
1	Thảm cỏ cây bụi	2,67	2,15	0,98	0,85
2	Sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh	4,54	2,79	0,98	0,92
3	Sinh cảnh rừng tái sinh	4,30	2,57	0,95	0,91
4	Trồng cây nông nghiệp	4,04	2,51	0,95	0,90
5	Khu vực dân cư sinh sống	3,53	2,31	0,96	0,89
	Trung bình	3,81	2,47	0,96	0,89

Chỉ số đa dạng loài (Dv) biến động từ 2,67 đến 4,54 trung bình là 3,81. Chỉ số đa dạng ở sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh là lớn nhất (4,54); chỉ số đa dạng ở sinh cảnh thảm cỏ cây bụi là nhỏ nhất (2,67). Chỉ số đa dạng Shannon biến động từ 2,15 đến 2,79 trung bình là 2,47. Tại sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh có chỉ số đa dạng Shannon cao nhất là 2,79; sinh cảnh thảm cỏ cây bụi có chỉ số đa dạng Shannon thấp nhất là 2,15. Chỉ số đa dạng Simpson thay đổi từ 0,85 đến 0,92 trung bình 0,89; trong đó sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh có chỉ số Simpson cao nhất là 0,92, sinh cảnh thảm cỏ cây bụi có chỉ số Simpson thấp nhất là 0,85.

Kết quả cho thấy sinh cảnh cây gỗ, rừng kín thường xanh với các loài thực vật đa dạng, phong phú và chủ yếu là các cây gỗ lớn xen lẫn

là những cây gỗ tái sinh, các cây đổ, đây chính là điều kiện tốt để các loài Xén tóc sinh sản và phát triển. Ngược lại sinh cảnh cây bụi thảm cỏ do điều kiện thức ăn ít nên các loài xén tóc phân bố ít.

Với 4 đợt điều tra vào các tháng 6, tháng 7, tháng 8 và tháng 9. Sự xuất hiện của các loài xén tóc được thể hiện ở bảng 04.

Bảng 04 cho thấy có 3 loài *Anoplophora chinensis*, *Batocera rubus*, *Apriona germari*, xuất hiện cả 4 lần điều tra; các loài *Prionus coriarius*, *Saperda populnea*, *Macrochenus isabellinus*, *Batocera rufomaculata*, *Neoplocaederus scapularis*, *Ropalopus macropus* chỉ xuất hiện trong 1 lần điều tra. Đây có thể là do đặc điểm sinh học của từng loài, để làm có thể giải thích rõ điều này cần phải tiếp tục có những nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 04. Sự xuất hiện của xén tóc theo thời gian

TT	Tên loài	Tháng 6/2016	Tháng 7/2016	Tháng 8/2016	Tháng 9/2016
1	<i>Anelaphus pumilus</i> Newman	x	x	x	
2	<i>Anoplophora chinensis</i> Forster	x	x	x	x
3	<i>Aphrodisium sauteri</i> Matsushita	x	x	x	
4	<i>Apriona germari</i> Hope	x	x	x	x
5	<i>Aegosoma scabricorne</i> Scopoli	x		x	
6	<i>Astathes perplexa</i> Newman	x	x		
7	<i>Batocera parryi</i> Hope	x	x	x	
8	<i>Batocera rubus</i> Linn	x	x	x	x
9	<i>Batocera rufomaculata</i> Flavescens	x			
10	<i>Cartallum</i> sp.		x	x	
11	<i>Clytus arietis</i> Linnaeus	x		x	
12	<i>Dorysthenes granulatus</i> Thompson		x	x	
13	<i>Glenea langana</i> Pic		x	x	
14	<i>Macrochenus isabellinus</i> Aurivillius			x	
15	<i>Monochamus tonkinensis</i> Breuning	x	x		
16	<i>Miccolamia glabricula</i> Bates		x	x	
17	<i>Neoplocaederus scapularis</i> Fischer			x	
18	<i>Pachyteria dimidiata</i> Westwood	x		x	x
19	<i>Prionus coriarius</i> Linnaeus		x		
20	<i>Phryneta leprosa</i> Fabricius	x	x	x	
21	<i>Rhaphipodus fatalis</i> Lameer	x	x		
22	<i>Ropalopus macropus</i> Germar		x		
23	<i>Saperda populnea</i> Linnaeus				x
24	<i>Strongylaspis boliviana</i> Monné	x	x	x	
25	<i>Xylomimus baculus</i> Bates		x		x

x: sự xuất hiện của các loài



Batocera rubus Linn

Anoplophora chinensis Forster

Apriona germari Hope

Hình 1. Các loài xén tóc xuất hiện ở các 4 lần điều tra

IV. KẾT LUẬN

Bước đầu đã xác định được 25 loài xén tóc thuộc các phân họ Cerambycinae, Lamiinae và Prioninae. Trong đó, phân họ Lamiinae có số lượng loài nhiều nhất có 12 loài, chiếm 48% tổng số loài, phân họ có ít loài là Prioninae có

5 loài, chiếm 20% tổng số loài. Sinh cảnh cây gỗ rừng kín thường xanh có chỉ số Margalef (Dv), chỉ số Simpson (1-D), chỉ số Shannon (H') và chỉ số Plelou (J') và thành phần loài xén tóc lớn nhất, sinh cảnh thảm cỏ cây bụi có các chỉ số nhỏ nhất. Có 3 loài *Anoplophora*

chinensis, *Batocera rubus*, *Apriona germari*, xuất hiện cả 4 lần điều tra; các loài *Prionus coriarius*, *Saperda populnea*, *Macrochenus isabellinus*, *Batocera rufomaculata*, *Neoplocaederus scapularis*, *Ropalopus macropus* chỉ xuất hiện trong 1 lần điều tra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Kiểm lâm, 2003. *Sổ tay hướng dẫn và giám sát đa dạng sinh học*. NXB. Giao thông vận tải.
2. Nguyễn Thế Nhã, Trần Công Loanh, Trần Văn Mão, 2001. *Điều tra, dự tính, dự báo sâu bệnh trong lâm nghiệp*.
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hoà Bình, 2013. Báo cáo đánh giá hiện trạng rừng năm 2013.
4. 李湘涛, 2006. *昆虫博物馆*. 时事出版社
- Lý Tương Đào, 2006. *Bào tàng Côn trùng*. NXB. Thời sự.
5. 李成德, 2006. *森林昆虫学*. 中国林业出版社.

Lý Thành Đức, 2006. *Côn trùng rừng*, NXB. Lâm nghiệp Trung Quốc.

6. 杨子琦, 2002. *园林植物病虫害防治图鉴*. 中国林业出版社.

Dương Tử Kỳ, 2002. *Giám định và phòng trừ sâu bệnh hại cây lâm viên bằng hình ảnh*. NXB. Lâm nghiệp Trung Quốc.

7. 徐天森, 2004. *中国竹子主要害虫*, 中国林业出版社.

Từ Thiên Sâm, 2004. *Sâu hại chủ yếu Tre trúc ở Trung Quốc*. NXB. Lâm nghiệp Trung Quốc.

8. 李元胜, 2004. *中国昆虫记*. 上海社会科学院出版社.

Lý Nguyên Thắng, 2004. *Sách ghi chép Côn trùng Trung Quốc*. NXB. Viện Khoa học - Xã hội Thượng Hải.

9. 蒋书胜. *中国天牛幼虫*. 重庆出版社

Giang Thư Thắng, 1988. *Sâu non xén tóc Trung Quốc*. NXB. Trùng Khánh.

INITIALLY IDENTIFIED THE COMPOSITION OF BEETLE (Coleoptera: Cerambycidae) IN PHU CANH NATURE RESERVE, HOA BINH PROVINCE

Le Bao Thanh

Vietnam National University of Forestry

SUMMARY

In this study beetle specimens were collected by using line-transect and point methods in Phu Canh Nature reserve. From June to December in 2016, the researchers has initially identified 25 species of beetle in 03 subfamilies Cerambycinae, Lamiinae and Ponerinae. In 03 subfamilies, Lamiinae contribute the largest number of species (12 species) accounting for 48% the total number of species. Prioninae have the lower number of species (05 species) accounting for 20% the total number of species. In the residential habitats, high trees forest habitat have Margalef index (d), Simpson index (1-D), Shannon index (H'), Plelou index (J') and the highest species rate, shrubic grass habitat have lower index. There are 3 species of *Anoplophora chinensis*, *Batocera rubus*, *Apriona germari*, appearing all four times survey. The species *Prionus coriarius*, *Saperda populnea*, *Macrochenus isabellinus*, *Batocera rufomaculata*, *Neoplocaederus scapularis*, *Ropalopus macropus* appear only in one survey.

Keywords: Beetle, habitat, Nature reserve, Phu Canh.

Ngày nhận bài : 20/7/2017

Ngày phản biện : 26/7/2017

Ngày quyết định đăng : 09/8/2017